

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRĂK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 01/2020/DS-ST
Ngày 13 - 02 - 2020
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRĂK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Y Đo Niê; ông Nguyễn Võ.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Văn Hoàng - thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1974. Địa chỉ: buôn M, xã K, huyện M, tỉnh Đ. Bà P có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* vợ chồng ông Đồng Duy Q sinh năm 1969, bà Lê Thị L sinh năm 1973. Địa chỉ: tổ dân phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đ. Ông Q, bà L có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Lê Thị Là: bà Nguyễn Thị Xuyên - Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk. Bà Xuyên có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Ngày 01/6/2013, bà P cho vợ chồng ông Đồng Duy Q bà Lê Thị L vay 120.000.000 đồng để đầu tư ở công viên, lãi hàng tháng vợ chồng ông Q trả cho bà

P đầy đủ. Đến cuối năm 2013 và đầu năm 2014, vợ chồng ông Q nhờ bà P vay thêm tiền, do tin tưởng, bà P đã vay tiền của người khác để cho vợ chồng ông Q vay lại 100.000.000đồng (vay hai lần, mỗi lần 50.000.000đồng). Tổng số tiền vợ chồng ông Q vay bà P tính đến đầu năm 2014 là 220.000.000đồng, vợ chồng ông Q hẹn trả tiền gốc sau 01 năm, lãi trả hàng tháng theo mức 12%/năm (1%/tháng), nhưng vợ chồng ông Q không trả cho bà P tiền lãi và tiền gốc theo cam kết. Ngày 01/01/2018, các bên thống nhất, vợ chồng ông Q còn nợ bà P tiền lãi phát sinh từ năm 2014 là 100.000.000đồng (lãi khoảng 1%/tháng). Vợ chồng ông Q viết giấy vay bà P 320.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 01 năm, tiền lãi không viết trong giấy nhận nợ, nhưng thỏa thuận lãi theo lãi suất Ngân hàng quy định. Sau khi vợ chồng ông Q viết giấy vay bà P 320.000.000đồng, bà P đã trả lại cho bà L các giấy vay tiền mà bà L viết năm 2013 và năm 2014.

Bà P yêu cầu vợ chồng ông Q bà L phải trả cho bà P 413.400.000 đồng, bao gồm 320.000.000 đồng tiền gốc, 70.400.000 đồng tiền lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày viết đơn khởi kiện 02/10/2019 và 23.000.000đồng tiền lãi từ ngày 03/10/2019 đến ngày xét xử 13/02/2020.

* Bị đơn vợ chồng ông Đồng Duy Q bà Lê Thị L trình bày tại bản tự khai, biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa:

Vợ chồng ông Q bà L thừa nhận có vay bà P 220.000.000đồng, bao gồm 120.000.000 đồng vay từ năm 2013 (vay 02 lần, lần thứ nhất 70.000.000đồng, lần thứ hai 50.000.000đồng) để đầu tư buôn bán ở công viên. Cuối năm 2013 đến đầu năm 2014, ông Q bà L nhờ bà P vay thêm 100.000đồng (vay 2 lần, mỗi lần 50.000.000đồng) để chi tiêu và trả một phần tiền lãi cho bà P. Lãi suất thỏa thuận nhiều lần, trong năm 2013 có thời điểm vợ chồng ông Q bà L đã trả cho bà P từ 3% đến 4%/tháng. Từ đầu năm 2014, thỉnh thoảng vợ chồng ông Q bà L có trả cho bà P một ít tiền lãi nhưng không ký nhận. Do không có điều kiện trả nợ cho bà P, ngày 01/01/2018 vợ chồng ông Q viết giấy nhận nợ bà P 320.000.000 đồng (bao gồm 220.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi). Bà P nói thời hạn trả trong 01 năm, bà P không tính lãi phát sinh. Do đó, nội dung bà L viết nhận nợ với bà P ngày 01/01/2018 không thể hiện vay có lãi. Vợ chồng ông Q bà L đang gặp khó khăn về kinh tế, nên chỉ chấp nhận trả dần cho bà P 320.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Giấy nhận nợ, vợ chồng ông Q bà L viết năm 2013 và năm 2014, hiện nay bà P đang lưu giữ.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị L trình bày: Các đương sự thừa nhận từ đầu năm 2014, bị đơn còn nợ nguyên đơn 220.000.000đồng tiền gốc, đến ngày 01/01/2018 các bên chốt nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 320.000.000đồng. Tiền lãi các bên thỏa thuận, không tranh chấp, là phù hợp với pháp luật. Theo nội dung giấy nhận nợ ngày 01/01/2018, thể hiện là hợp đồng vay tiền có thời hạn (01 năm), không lãi. Do vậy, bị đơn chỉ có nghĩa vụ trả tiền lãi do vi

phạm nghĩa vụ từ ngày 02/01/2019 đến ngày xét xử theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa chấp hành đúng các quy định của BLTTDS; Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì bị đơn thừa nhận từ đầu năm 2014 còn nợ nguyên đơn 220.000.000đồng. Tiền lãi 100.000.000đồng các bên thỏa thuận tính từ năm 2014 đến ngày 01/01/2018 là phù hợp với quy định tại Điều 476 BLDS năm 2005 và Điều 468 BLDS năm 2015, nên cần chấp nhận. Theo nội dung giấy nhận nợ mà bị đơn xác nhận với nguyên đơn ngày 01/01/2018 là hợp đồng vay có thời hạn, không lãi. Do đến hạn bị đơn không trả tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn, nên cần buộc bị đơn phải trả tiền lãi trên nợ gốc 220.000.000đồng và tiền lãi trên số nợ lãi chưa trả 100.000.000đồng từ ngày 02/01/2019 đến ngày xét xử 13/02/2020. Đề nghị HĐXX, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Q bà L phải trả cho bà P 320.000.000đồng theo giấy nhận nợ ngày 01/01/2018 (220.000.000đồng tiền gốc và 100.000.000đồng tiền lãi) và 42.668.000 đồng tiền lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 27.732.000đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Nguyên đơn bà P yêu cầu Tòa án buộc bị đơn vợ chồng ông Q bà L phải trả cho bà P tiền vay từ năm 2013 và đầu năm 2014, được các bên xác lập lại ngày 01/01/2018. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của BLTTDS, quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận năm 2013 nguyên đơn cho bị đơn vay 120.000.000đồng, bị đơn đã trả tiền lãi đầy đủ cho nguyên đơn. Đến năm 2014, nguyên đơn cho bị đơn vay thêm 100.000.000đồng. Do bị đơn không trả tiền cho

nguyên đơn, nên ngày 01/01/2018 các bên đã tính tiền lãi gộp vào tiền vay gốc, bị đơn viết giấy nhận nợ nguyên đơn 320.000.000đồng. Như vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 220.000.000đồng tiền nợ gốc thực tế và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về tiền lãi: Tiền lãi trên số tiền nợ gốc 120.000.000đồng mà bị đơn vay của nguyên đơn từ năm 2013 đến năm 2014, bị đơn đã trả cho nguyên đơn, các bên không tranh chấp và không có yêu cầu gì, nên HĐXX không xem xét. Các bên không cung cấp được tài liệu chứng cứ để xác định cụ thể ngày vay tiền và thực hiện nghĩa vụ trả lãi, các bên chỉ xác định đến năm 2014, nguyên đơn cho bị đơn vay thêm 100.000.000đồng. HĐXX, xác định đến ngày 01/01/2014, bị đơn còn nợ nguyên đơn 220.000.000đồng tiền gốc. Tiền lãi, HĐXX cần áp dụng Điều 476 BLDS năm 2005 để xác định lãi suất từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2016; từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (13/02/2020) áp dụng Điều 468 BLDS năm 2015 để giải quyết.

Theo Điều 476 BLDS năm 2005 quy định “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng; 2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”

Theo Điều 468 BLDS năm 2015 quy định “ 1. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ;...”

Như vậy các bên thỏa thuận tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/01/2018 là 100.000.000đồng là phù hợp quy định tại Điều 476 BLDS năm 2005 và Điều 468 BLDS năm 2015, nên HĐXX cần chấp nhận. Bị đơn khai trình thoảng có trả một ít tiền lãi cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ để chứng minh.

Theo nội dung giấy nhận nợ mà bị đơn xác nhận với nguyên đơn ngày 01/01/2018, là hợp đồng vay có thời hạn (01 năm), không thể hiện lãi suất, nên bị đơn không phải có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn trong thời hạn này. Theo khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015 quy định “4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận

khác hoặc luật có quy định khác”. Do đến hạn trả nợ, bị đơn không trả tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn, nên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi trên nợ gốc 220.000.000đồng và tiền lãi trên số nợ lãi chưa trả 100.000.000đồng^(L1)(được xác lập ngày 01/01/2018) từ ngày 02/01/2019 đến ngày xét xử 13/02/2020 theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 BLDS năm 2015. Cụ thể như sau:

320.000.000đồng (bao gồm, 220.000.000đồng nợ gốc + 100.000.000đồng nợ lãi chưa trả) x 10%/năm (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015) x 407 ngày (thời gian chậm trả) : 365 ngày = 35.682.000đồng^(L2)

Tổng cộng đến ngày xét xử, buộc bị đơn vợ chồng ông Q bà L phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà P 355.682.000đồng, bao gồm 220.000.000đồng tiền gốc và 135.682.000 đồng tiền lãi^(L1+L2). Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải trả 57.718.000đồng tiền lãi (413.400.000.000đồng theo yêu cầu của nguyên đơn trừ 355.682.000đồng yêu cầu của nguyên đơn được HĐXX chấp nhận).

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Bị đơn vợ chồng ông Đồng Duy Quảng, bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 355.682.000đồng x 5% = 17.841.000đồng. Tuy nhiên, vợ chồng ông Q bà L thuộc hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí, nên vợ chồng ông Q bà L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 57.718.000đồng x 5% = 2.886.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 476 BLDS năm 2005; Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P:

Buộc vợ chồng ông Đồng Duy Q bà Lê Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim P 355.682.000đồng (*Ba trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn đồng*), bao gồm 220.000.000đồng tiền gốc và 135.682.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P về yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Đồng Duy Q bà Lê Thị L phải trả cho bà P 57.718.000đồng tiền lãi.

3. Về án phí:

- Vợ chồng ông Đồng Duy Q bà Lê Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu 2.886.000đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 9.760.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/000334 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M'Đrăk. Trả lại cho bà P 6.874.000đồng.

3. Thông báo quyền kháng cáo.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrăk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Dương